

にほんご(日本語)	いみ(意味)	かんじ(漢字)
あえる	Trộn đồ ăn	和える
あげもの	Đồ chiên rán	揚げ物
あげる／あげた	Chiên, rán	揚げる
あな	Lỗ	穴
あらう	Rửa	洗う
いそぐ／いそいで	Nhanh chóng, gấp	急ぐ
いためもの	Đồ xào	炒め物
いためる／いためた	Xào	炒める
いち	Vị trí	位置
いれる	Cho vào	入れる
うすい／うすく	Mỏng, nhạt	薄い
おーぶん	Máy nướng, lò nướng	オーブン
おと	Tiếng	音
おゆ	Nước nóng, nước sôi	お湯
おんど	Nhiệt độ	温度
おんどけい	Nhiệt độ kế	温度計
かいとう	Giã đông	解凍
かえる	Đổi, thay thế	換える
かくにんする	Xác nhận	確認する
かける	Sứt, mẻ	欠ける
かねつちょうり	Chế biến bằng nhiệt	加熱調理
かばー	Vỏ, lớp	カバー
がまんする	Chịu đựng, kìm chế	我慢する
かわかす	làm khô	乾かす
かわをむく	Bóc, gọt vỏ	皮をむく
きかい	Máy móc	機械
きじゅん	Tiêu chuẩn, quy chuẩn	基準
きじゅんち	Giá trị tiêu chuẩn	基準値
きせいちゅう	Kí sinh trùng, giun	寄生虫
きる	Cắt	切る
きれはし	Miêng cắt	切れ端
きろくする	Ghi chép	記録する
きんいつにする	Làm đồng đều	均一にする
きんぞくいぶつ	Dị vật kim loại	金属異物
けが	Vết thương	怪我
けんこうちえっく	Kiểm tra sức khỏe	健康チェック
こい／こく	Nồng, đậm	濃い
こめ	Gạo	米
ころっけ	Koroke (tên 1 loại bánh)	コロッケ
こんぺくしょんおーぶん	Lò nướng đối lưu	コンベクションオーブン
さぎょう	Tác nghiệp, làm việc	作業
さぎょうちゅう	Trong khi làm việc	作業中
さっきん	Sát khuẩn	殺菌
さっきんざい	Dung dịch sát khuẩn	殺菌剤
さらだ	Món rau	サラダ
じかん	Thời gian	時間
したしより	Sơ chế	下処理
しゅうかんづけ	Tạo thói quen	習慣づけ
しゅうまい	Món xiu mại	シュウマイ
しょうかき	Bình cứu hỏa	消火器
じょうき	Hơi nước	蒸気
しょうきげん	Hạn sử dụng	使用期限
しょうどく	Tiêu độc, khử độc	消毒
しょうひきげん	Hạn tiêu thụ	消費期限
しょくざい	Nguyên liệu thực phẩm	食材
しょくちゅうどく	Ngộ độc thực phẩm	食中毒
すべる	Trơn	滑る
すらいさー	Máy cắt	スライサー
すらいす する	Lát, miếng cắt	スライスする
せいけつ	Sạch sẽ, thanh khiết	清潔
せいそう	Quét tước, dọn dẹp	清掃
せいとん	Chỉnh đôn	整頓
せいり	Sắp xếp	整理

にほんご(日本語)	いみ(意味)	かんじ(漢字)
せんざい	Dung dịch tẩy rửa	洗剤
せんじょう	Vệ sinh, làm sạch	洗淨
せんじょうざい	Chất tẩy rửa	洗淨剤
そうざい	Món ăn	惣菜
たいちょう	Thể trạng	体調
たく/たいた	Nấu cơm	炊く
だっすいする	Xả nước	脱水する
ちゅういする	Chú ý	注意する
ちゅうしん	Trung tâm	中心
ちょうみりょう	Gia vị	調味料
ちょうり	Nấu nướng	調理
つめ	Móng tay	爪
てをふれる/さわる	Chạm tay vào, sờ tay	手を触れる/触る
ていしする	Đình chỉ, tạm dừng	停止する
てきごうする	Hợp, vừa vặn	適合する
とめる	Dừng	止める
とりはずす	Tháo ra	取り外す
とれー	Khay đựng	トレー
ながい	Dài	長い
にく	Thịt	肉
にもの	Đồ ninh, hầm	煮物
にる/にた	Ninh, hầm	煮る
のうど	Nồng độ	濃度
は	lưỡi	刃
はいすいこう	Cửa thải nước	排水口
ばかり	Cái cân	秤
はかる	Cân, đo	測る・計る
はずす	Tháo, rời	外す
はんぱーぐ	Ham bơ bơ	ハンバーグ
ひかねつちょうり	Nấu nướng không dùng nhiệt	非加熱調理
ひじょうていしぼたん	Nút dừng khẩn cấp	非常停止ボタン
びせいぶつ	Vi sinh vật	微生物
ひょうめん	Mặt phải	表面
ふく	Lau, chùi	拭く
ふくろ	Túi	袋
ふた	Cái nắp	蓋
ふつとう	Sự sôi (nước)	沸騰
ふらいやー	Cái chảo	フライヤー
ぶらし	Bàn chải	ブラシ
べんとう	Cơm hộp	弁当
ぼうしする	Phòng chống	防止する
ほうちょう	Dao	包丁
ほかんする	Bảo quản	保管する
まぜる	Trộn	混ぜる
まないた	Cái thớt	まな板
まにきゅあ	Sơn móng tay	マニキュア
まにゅある	Quyển hướng dẫn	マニュアル
まわり	Xung quanh	周り
みじかい	Ngắn	短い
むす/むした	Hấp	蒸す
もちこむ	Mang vào	持ち込む
もりつけ	Bày biện (thức ăn)	盛り付け
やきもの	Đồ nướng	焼き物
やく/やいた	Nướng	焼く
やけど	Bỏng	火傷
やさい	Rau	野菜
ゆか	Sàn nhà	床
ゆでる	Luộc	茹でる
ようき	Đồ đựng	容器
よごれ	Vết bẩn	汚れ
りょう	Lượng	量
りょうり	Món ăn	料理
れいぞうする	Làm lạnh	冷蔵する
れいとうする	Làm đông	冷凍する